

BẢNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Long Phụng**

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày

/8/2025 của UBND xã Long Phụng)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.883,51	19.519,50	98,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	15.626,01	15.439,50	98,8	
	+ Ngô	Tấn	4.257,50	4.080,00	95,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.193,85	2.190,00	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	70,78	70,50	99,6	
	Sản lượng	Tấn	15.526,97	15.439,50	99,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	595,00	600,00	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	71,75	68,00	94,8	
	Sản lượng	Tấn	4.269,13	4.080,00	95,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	395,00	414,00	104,8	
	Năng suất	Tạ/ha	26,15	26,00	99,4	
	Sản lượng	Tấn	1.032,93	1.076,40	104,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	475,00	470,00	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	23,93	24,00	100,3	
	Sản lượng	Tấn	1.136,44	1.128,00	99,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	5,50	7,00	127,3	
	Năng suất	Tạ/ha	60,25	242,00	401,7	
	Sản lượng	Tấn	33,14	169,40	511,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.525,00	1.659,00	108,8	
	Năng suất	Tạ/ha	151,73	155,00	102,2	
	Sản lượng	Tấn	23.138,06	25.714,50	111,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	71,00	74,00	104,2	
	+ Đàn bò	Con	5.690,00	5.710,00	100,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%				
	+ Đàn lợn	Con	14.173,00	14.210,00	100,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.060,00	1.915,00	93,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	31,00	23,00	74,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	0,00			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	36,00	23,00	63,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	374,10	325,00	86,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2,00	89,00	4.450,0	
	+ Rừng sản xuất	"	118,00	236,00	200,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2.050,00	2.060,00	100,5	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	333,20	306,50	92,0	
	Trong đó : Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	23,50	22,50	95,7	
	Trong đó : Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	2.394,00	2.342,00	97,8	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.769,00	1.749,00	98,9	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.167,00	1.187,00	101,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập		3.754,00	3.422,00	91,2	
	- Tiểu học	Học sinh	2.061,00	1.756,00	85,2	
	- Trung học cơ sở	"	1.693,00	1.666,00	98,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người		39.973,00		
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,06	0,06	96,0	
3	Tổng số giường bệnh	Giường	7,00	7,00	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.903,00	10.026,00	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	267,00	248,00	92,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	101,00	182,00	180,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,70	2,48	92,0	